

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.13	50 481 840 310	113 675 511 229	50 481 840 310	113 675 511 229
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		50 481 840 310	113 675 511 229	50 481 840 310	113 675 511 229
4. Giá vốn hàng bán	11	V.14	46 521 592 095	99 189 852 640	46 521 592 095	99 189 852 640
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3 960 248 215	14 485 658 589	3 960 248 215	14 485 658 589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.15	929 114 548	617 433 873	929 114 548	617 433 873
7. Chi phí tài chính	22	V.16	1 410 703 731	2 666 588 800	1 410 703 731	2 666 588 800
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1 227 765 669	1 088 430 916	1 227 765 669	1 088 430 916
8. Chi phí bán hàng	24		575 978 315	969 894 887	575 978 315	969 894 887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 207 876 388	1 236 915 800	1 207 876 388	1 236 915 800
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)}	30		1 694 804 329	10 229 692 975	1 694 804 329	10 229 692 975
11. Thu nhập khác	31		133 763 637	13 354 198 570	133 763 637	13 354 198 570
12. Chi phí khác	32		15 125 000	13 354 198 570	15 125 000	13 354 198 570
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		118 638 637		118 638 637	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1 813 442 966	10 229 692 975	1 813 442 966	10 229 692 975
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	453 360 742	2 557 423 244	453 360 742	2 557 423 244
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 360 082 225	7 672 269 731	1 360 082 225	7 672 269 731
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.18	290	1475	290	1475

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2012

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		151 164 027 667	144 732 051 077
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4 203 037 137	3 589 685 197
1. Tiền	111	V.01	4 203 037 137	3 589 685 197
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	21 000 000 000	35 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21 000 000 000	35 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12 472 509 572	13 313 990 982
1. Phải thu của khách hàng	131		11 811 778 106	12 558 163 210
2. Trả trước cho người bán	132		630 000 000	2 170 443 640
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1 445 347 334	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-1 414 615 868	-1 414 615 868
IV. Hàng tồn kho	140		101 373 965 675	83 204 870 329
1. Hàng tồn kho	141	V.03	102 986 045 675	84 816 950 329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-1 612 080 000	-1 612 080 000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12 114 515 283	9 623 504 569
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.04	2 955 946 519	2 263 806 229
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		96 530 160	525 479 598
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	9 062 038 604	6 834 218 742
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		7 164 425 040	7 783 838 140
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		7 018 973 832	7 628 071 642
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	6 910 376 828	7 502 532 204
- Nguyên giá	222		22 759 314 758	22 903 314 758
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-15 848 937 930	-15 400 782 554
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	108 597 004	125 539 438
- Nguyên giá	228		701 697 312	701 697 312

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 593 100 308	- 576 157 874

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08		
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		145 451 208	155 766 498
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		145 451 208	155 766 498
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		158 328 452 707	152 515 889 217
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		77 258 658 859	72 806 177 593
I. Nợ ngắn hạn	310		77 151 087 458	72 698 606 192
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	28 105 191 502	47 644 855 771
2. Phải trả cho người bán	312		28 617 485 902	6 189 139 655
3. Người mua trả tiền trước	313		13 006 058 233	12 804 728 520
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	4 740 203 999	2 841 495 923
5. Phải trả người lao động	315		634 629 097	941 257 515
6. Chi phí phải trả	316		40 000 000	50 037 402
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		540 760 784	540 475 883
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1 466 757 941	1 686 615 523
II. Nợ dài hạn	330		107 571 401	107 571 401
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		107 571 401	107 571 401
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	V.12	81 069 793 848	79 709 711 624
I. Vốn chủ sở hữu	410		81 069 793 848	79 709 711 624
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52 000 000 000	52 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-7 774 838 245	-7 774 838 245
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		500 000 000	500 000 000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		801 511 824	801 511 824
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2 134 158 580	2 134 158 580
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33 408 961 689	32 048 879 465

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		158 328 452 707	152 515 889 217
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh khác			
1. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	56,031,660,834	143,456,609,630
2. Tiền chi trả cho người lao động	02	(37,534,303,645)	(79,303,187,140)
3. Tiền chi trả lãi vay	03	(1,195,909,303)	(897,538,158)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	04	(918,658,100)	(1,098,299,631)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	05	-	(1,775,640,300)
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	06	690,182,528	6,487,195,140
7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07	(11,427,067,866)	(26,434,866,152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,645,904,448	40,434,273,389
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7,000,000,000)	(65,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21,000,000,000	43,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	907,226,577	617,327,113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14,907,226,577	(21,182,672,887)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32,186,184,044	47,593,779,854
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(52,125,963,129)	(68,804,581,062)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19,939,779,085)	(21,210,801,208)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	613,351,940	(1,959,200,706)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3,589,685,197	18,495,229,091
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4,203,037,137	16,536,028,385

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị vốn Nhà Nước hiện có tại Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ và Xếp dỡ Vật tư thuộc Công ty Kim khí Hải Phòng theo Quyết định số 71/2000/QĐ-BCN ngày 18/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 020300033 ngày 02/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 25/06/2001, ngày 13/05/2002, ngày 14/04/2003, ngày 04/03/2004, ngày 06/10/2004, ngày 12/04/2005, ngày 11/10/2006 và ngày 18/09/2007 cho các thay đổi về bổ sung ngành nghề và tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 52.000.000.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2012 là 51 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu hàng hoá, thiết bị phụ tùng và các sản phẩm kim khí. Dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch khác.
- Kinh doanh lương thực, thực phẩm, hàng nông - lâm - thủy hải sản, vật liệu xây dựng, sắt thép phế liệu, thiết bị điện - điện tử, thiết bị bưu chính viễn thông.
- Kinh doanh và chế tạo thiết bị nâng hạ. Sản xuất và kinh doanh thép các loại.
- Vận tải và đại lý vận tải hàng hoá thủy bộ.
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá và phá dỡ tàu cũ.
- Sản xuất và kinh doanh khí công nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. Các chính sách kế toán áp dụng.

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính cũng được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 22
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	4 - 7
Thiết bị quản lý	2 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho từng kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	7
Phương tiện vận tải	6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Là các chi phí liên quan đến việc chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh Bến Kiền.

Tài sản cố định vô hình được trích khấu hao với thời gian từ 3 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng .

Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần trong thời hạn 02 năm kể từ khi xuất đưa vào sử dụng, riêng đối với hệ thống van và bình ôxi được phân bổ trong thời hạn 05 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế suất thuế GTGT của các mặt hàng sắt các loại là 10% . Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.1 Tiền

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Tiền mặt	50 764 585	10.731.034.131
Tiền gửi ngân hàng	4 152 272 552	5.805.096.953
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	4 203 037 137	16.536.131.084

5.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	21 000 000 000	26.100.000.000
Cộng	21 000 000 000	26.100.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kì hạn vào NH Công thương Ngô Quyền.

5.3 Hàng tồn kho

	31/03/2012 VND	31/03/2011 VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu		981.277.860
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	236.624.411	102.407.273
Hàng hoá	100.189.294.408	83.938.507.413
Thành phẩm	2.560.126.856	9.068.702.505
Cộng	102.986.045.675	94.090.895.051
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.612.080.000)	
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	101.373.965.675	94.090.895.051

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2012 VND	31/03/2011 VND
Tạm ứng	348.000.000	311.000.000
Cầm cố, kí quỹ, kí cược ngắn hạn	8.714.038.604	8.194.663.258
Cộng	9.062.038.604	8.505.663.258

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2012	7.130.014.312	6.696.960.452	8.517.751.852	493.405.609	65.182.533	22.903.314.758
- XDCB hoàn thành						
- Mua sắm mới						
- Tăng khác						
- Thanh lý		144.000.000				
- Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2012	7.130.014.312	6.552.960.452	8.517.751.852	493.405.609	65.182.533	22.759.314.758
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01/01/2012	4.905.932.855	5.857.241.005	4.081.453.127	490.973.034	65.182.533	15.400.782.554
- Khấu hao trong quý	156.537.591	122.140.049	296.528.304	1.824.432		577.030.376
- Tăng khác						
- Giảm thanh lý		128.875.000				
Tại ngày 31/03/2012	5.062.470.446	5.850.506.054	4.377.981.431	492.797.466	65.182.533	15.848.937.930
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2012	2.224.081.457	839.719.447	4.436.298.725	2.432.575		7.502.532.204
Tại ngày 31/03/2012	2.067.543.866	702.454.398	4.139.770.421	608.143	0	6.910.376.828

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2012 VND	31/03/2011 VND
Công trình Thông Đạt, Hà Nam	0	171.400.979
Chế tạo máy đập lưới kiểu Thái Lan	0	2.015.098.987
Cộng	0	2.186.499.966

5.9 Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2012 VND	31/03/2011 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền, Hải Phòng (VND)	617.083.331	1
Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam (VND)		
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền, Hải Phòng (USD)	16.132.144.058	25.236.273.771
Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam (USD)		
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Hải Phòng (USD)		19.927.627.264
Cán bộ công nhân viên trong Cty	3.601.150.594	38.412.038
Đối tượng bên ngoài	7.754.813.519	2.572.806.487
Cổ đông Công ty		1.534.149
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	28.105.191.502	47.776.653.709

(ii) Vay Ngân hàng Công thương Ngô Quyền theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTDHM ngày 02/06/2011, tổng hạn mức 80 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn kinh doanh các mặt hàng kim khí. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 15/05/2012. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 15%/năm đối với VND và 7%/năm đối với USD lãi suất này được thay đổi khi có sự thay đổi lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Trả nợ gốc theo đúng thời hạn ghi trên giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng. Trả lãi vay vào ngày 25 hàng tháng.

(iiii) Các hợp đồng vay của các tổ chức, cá nhân (là cán bộ công nhân viên trong Công ty, là cổ đông trong Công ty và là khách hàng cung cấp hàng hoá cho Công ty). Các khoản vay này theo các Hợp đồng tín dụng với thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay này không có đảm bảo, kỳ trả lãi theo tháng và lãi suất được quy định rõ trong các Hợp đồng vay và nhỏ hơn hoặc bằng 1,2 lần lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Lãi suất được trả hàng tháng, lãi suất quá hạn theo mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng Công thương Việt Nam từng thời kỳ.

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2012 VND	31/03/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng		2.242.298.080
Thuế xuất, nhập khẩu	1 445 347 334	1.358.748.130
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3 294 856 665	4.976.449.443
Thuế thu nhập cá nhân		9.098.639
Cộng	4 740 203 999	8.586.594.292

5.11 Vay và nợ dài hạn

	31/03/2012 VND	31/03/2011 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Hải Phòng (i)		
Ngân hàng Ngoại thương Hải Phòng (ii)		
Các cá nhân khác		580.000.000
Cộng	0	580.000.000

5.12 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2011	52.000.000.000	2.134.158.580	(7.774.838.245)	500.000.000	801.511.824	32.048.879.465	79.709.711.624
Lãi trong kỳ							
Tăng trong kỳ						1.360.082.224	
Chía cổ tức							
Trích quỹ							
Tại ngày 31/03/2012	52.000.000.000	2.134.158.580	(7.774.838.245)	500.000.000	801.511.824	33 408 961 689	81 069 793 848

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày 31/12/2011 là 4.692.300 cổ phiếu. Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

5.13 Doanh thu

	Quý I năm 2012 VND	Quý I năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng hoá	48 129 367 477	110.054.854.926
Doanh thu bán thành phẩm	755 300 710	2.975.159.071
Doanh thu khác	1 601 535 755	645.497.232
Cộng	50 486 203 942	113.675.511.229

5.14 Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2012 VND	Quý I năm 2011 VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	45 768 399 669	96.742.871.738
Giá vốn của thành phẩm, giá vốn khác	753 192 426	2.446.980.902
Cộng	46 521 592 095	99.189.852.640

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2012 VND	Quý I năm 2011 VND
Lãi từ hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán		
Lãi tiền gửi, cho vay	907 233 001	617.433.873
Lãi chênh lệch tỷ giá	21 881 547	
Lãi bán hàng chậm trả		
Cộng	929 114 548	617.433.873

5.16 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I năm 2012 VND	Quý I năm 2011 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Phí chuyên nhượng cổ phần		
Lãi tiền vay	1 237 803 071	1.088.430.916
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	182 938 062	1.578.157.884
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	1 420 741 133	2.666.588.800

5.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý I năm 2012 VND	Quý I năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1 813 442 966	10.229.692.975
Thu nhập chịu thuế	1 813 442 966	10.229.692.975
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	453.360.742	2.557.423.244
Giảm thuế theo quy định		
Cộng	1 360 082 224	7.672.269.731

5.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I năm 2012 VND	Quý I năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	1 360 082 224	7.672.269.731
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1 360 082 224	7.672.269.731
Cổ phiếu phổ thông	4.692.300	5.200.000
Cộng	2901	1475

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**6.1 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý I năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2012
Tổng giám đốc